

# TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN

## Nội dung 1: Vấn đề cơ bản của Triết học

**1. Khái niệm:** Triết học là hệ thống *quan điểm lý luận chung nhất về thế giới và vị trí con người* trong thế giới đó, là khoa học về những *quy luật vận động phát triển* chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy.

**2. Vấn đề cơ bản:** mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại.

Vấn đề cơ bản của Triết học có hai mặt, trả lời hai câu hỏi lớn:

**Mặt thứ nhất:** Giữa vật chất và ý thức, cái nào có trước, cái nào có sau, cái nào quyết định cái nào?

Chủ nghĩa duy vật (CNDVCP, CNDVSH, CNDVBC) : Vật chất có trước, quyết định ý thức.

Chủ nghĩa duy tâm (CNDTCQ, CNDTKQ) : Ý thức có trước, ý thức quyết định vật chất.

**Mặt thứ hai:** Con người có khả năng nhận thức được thế giới hay không?

Thuyết bất khả tri: Con người không có khả năng nhận thức được thế giới.

Thuyết khả tri: Con người có khả năng nhận thức được thế giới

**Ví dụ: Vì sao nói mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại là vấn đề cơ bản của triết học?**

Đây là mối quan hệ bao trùm của mọi sự vật hiện tượng trong thế giới.

Đây là vấn đề nền tảng và xuất phát điểm để giải quyết những vấn đề còn lại của triết học.

Là cơ sở để xác định lập trường, thế giới quan của triết gia và học thuyết của họ.

Các học thuyết triết học đều trực tiếp hay gián tiếp phải giải quyết vấn đề này

**Nội dung 2: Những tích cực và hạn chế của chủ nghĩa duy vật trước Mácx quan niệm về vật chất. Nội dung và ý nghĩa phương pháp luận định nghĩa vật chất của Lênin**

### 1. Các quan điểm

Ân Độ: đất, nước, lửa, gió (Tứ đại).

Trung Quốc: kim, mộc, thủy, hỏa, thổ (Ngũ hành).

Hy Lạp: vật chất là nguyên tử.

## 2. Tích cực:

Thừa nhận sự tồn tại khách quan của thế giới vật chất.

Lấy bản thân giới tự nhiên để giải thích tự nhiên. (DVCP)

Đưa ra những phỏng đoán khoa học.

Quan niệm của các nhà triết học duy vật về vật chất cũng từng bước phát triển theo hướng ngày càng sâu sắc và trừu tượng hóa khoa học hơn. (DVBC)

## 3. Hạn chế:

Đồng nhất vật chất với vật thể. (DVCP)

Mang tính trực quan, cảm tính. (DVCP)

Không đưa ra những khái quát triết học đúng đắn

## 4. Nội dung và ý nghĩa phương pháp luận định nghĩa vật chất của Lênin

**4.1 Khái niệm:** vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ *thực tại khách quan* được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta *chép lại, chụp lại, phản ánh* và tồn tại *không phụ thuộc vào cảm giác*.

### 4.2 Nội dung:

Vật chất là thực tại khách quan - cái tồn tại hiện thực bên ngoài ý thức và không lệ thuộc vào ý thức.

Khi tác động vào các giác quan con người thì đem lại cảm giác

Ý thức là sự phản ánh của nó

### 4.3 Ý nghĩa:

Chấm dứt khủng hoảng thế giới gian

Giải quyết triệt để vấn đề cơ bản của triết học

Con người nhận thức được thế giới và vật chất được biểu hiện dưới nhiều dạng khác nhau.

**Nội dung 3: Quan điểm duy vật biện chứng về nguồn gốc, bản chất, kết cấu của ý thức, mối quan hệ giữa vật chất và ý thức.**

## 1. Nguồn gốc:

### *Tự nhiên*

*Thế giới khách quan*

*Bộ óc người:* tổ chức vật chất cao nhất, phản ánh sáng tạo

### *Xã hội:*

*Lao động:* tạo ra của cải vật chất, giúp con người phát triển về hình dáng và trí tuệ, hình thành ngôn ngữ.

*Ngôn ngữ*: trao đổi, giao tiếp, lưu giữ và truyền bá tri thức.

**2. Bản chất**: ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan, là quá trình phản ánh tích cực, sáng tạo hiện thực khách quan của óc người.

### 3. Kết cấu

*Ngang*: tri thức, tình cảm, niềm tin, ý chí.

*Dọc*: tự ý thức, tiềm thức, vô thức.

**4. Mọi quan hệ giữa vật chất và ý thức**: mọi quan hệ biện chứng

**Vật chất quyết định ý thức**:

Vật chất quyết định *nguồn gốc, nội dung, bản chất, sự vận động phát triển* của ý thức

**Ý thức tác động trở lại vật chất**:

Vai trò của ý thức được thể hiện ở chỗ chỉ đạo hành động, hoạt động của con người

Xã hội càng phát triển thì vai trò của ý thức càng lớn, nhất là trong thời đại ngày nay

**Liên hệ**: Hạt nhân cơ bản nhất của ý thức là tri thức?

Đúng. Vì nội dung và phương thức tồn tại cơ bản của ý thức phải là tri thức, bởi nếu muốn cải tạo được sự vật thì con người phải có hiểu biết sâu sắc về sự vật trước đó. Ý thức mà không bao hàm tri thức, không dựa vào tri thức thì ý thức đó là một sự trừu tượng trống rỗng, không giúp ích được gì cho con người trong hoạt động thực tiễn.

**Nội dung 4: Nội dung và ý nghĩa phương pháp luận của nguyên lý mối quan hệ phổ biến, nguyên lý phát triển.**

**1. Nguyên lý mối quan hệ phổ biến**:

**1.1 Khái niệm**:

**Liên hệ**: là quan hệ giữa hai đối tượng nếu sự thay đổi của một trong số chúng nhất định làm đối tượng kia thay đổi.

**Mối liên hệ** (Tác động, chuyển hóa): là một phạm trù triết học dùng để chỉ các mối ràng buộc tương hỗ, quy định và ảnh hưởng lẫn nhau giữa các yếu tố, bộ phận trong một đối tượng hoặc giữa các đối tượng với nhau.

**Mối liên hệ phổ biến**: dùng để chỉ các mối liên hệ tồn tại ở nhiều sự vật và hiện tượng của thế giới.

**1.2 Tính chất**:

**Tính khách quan:** mỗi liên hệ không phụ thuộc vào ý thức con người, do bản thân sự vật.

**Tính phổ biến:** diễn ra mọi lúc mọi nơi.

**Tính đa dạng phong phú:** ở những điều kiện khác nhau thì có những mối liên hệ khác nhau.

### 1.3 Ý nghĩa:

Khi xem xét sự vật hiện tượng cần phải có quan điểm toàn diện: Phải xem xét tất cả các mặt, các mối liên hệ của sự vật và các khâu trung gian của nó; Nắm bắt và đánh giá đúng vai trò, vị trí của từng mặt, từng mối liên hệ trong quá trình cấu thành sự vật.

Nắm bắt quan điểm lịch sử cụ thể (thời gian, không gian) trong việc nhìn nhận và đánh giá mối quan hệ.

## 2. Nguyên lý về sự phát triển

**2.1 Khái niệm:** là quá trình **vận động** từ thấp đến cao, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn, từ chất cũ đến chất mới ở trình độ cao hơn.

### 2.2 Tính chất:

**Tính kế thừa:** tiếp thu, giữ lại các yếu tố tiến bộ, thích hợp.

**Tính khách quan:**

**Tính phổ biến:**

**Tính phong phú đa dạng:**

### 2.3 Ý nghĩa:

Nắm bắt được nguyên tắc phát triển

Tránh tư tưởng bảo thủ trì trệ

Kế thừa những yếu tố tiến bộ, tích cực

**Lưu ý:** Muốn phát triển là một tất yếu thì phải được đặt trong một điều kiện.

**Nguyên lý phát triển đưa ra quan điểm toàn diện?**

Sai. Nguyên lý phổ biến mới đưa ra quan điểm toàn diện.

**Mọi sự vật, hiện tượng đều có mối liên hệ?**

Đúng. Vì nó có tính phổ biến.

**Nội dung 5: Nội dung và ý nghĩa phương pháp luận của quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập.** (nguồn gốc, động lực của sự phát triển)

## 1. Khái niệm:

**Mặt đối lập:** các mặt có khuynh hướng *biến đổi trái ngược nhau*, nhưng cùng tồn tại khách quan trong mỗi sự vật, hiện tượng của tự nhiên, xã hội và tư duy.

Ví dụ: điện tích âm và dương trong dòng điện.

**Mâu thuẫn biện chứng:** là khái niệm dùng để chỉ sự liên hệ, tác động theo cách vừa thống nhất, vừa đấu tranh; vừa đòi hỏi, vừa loại trừ, vừa chuyển hóa lẫn nhau giữa các mặt đối lập.

## 2. Quá trình vận động mâu thuẫn:

**Thống nhất giữa các mặt đối lập:** là khái niệm dùng để chỉ *sự liên hệ* giữa chúng: các mặt đối lập *nuơng tựa lẫn nhau*, làm *tiền đề cho nhau tồn tại*, không có mặt này thì không có mặt kia; *tác động ngang nhau, cân bằng* nhau thể hiện sự đấu tranh giữa cái mới đang hình thành và cái cũ chưa mất đi; các mặt đối lập có sự *tương đồng, đồng nhất* do các mặt đối lập tồn tại những yếu tố giống nhau.

**Đấu tranh giữa các mặt đối lập:** sự tác động qua lại theo hướng bài trừ, phủ định lẫn nhau giữa chúng và sự tác động đó cũng không tách rời sự khác nhau, thống nhất, đồng nhất giữa chúng trong một mâu thuẫn.

**Lưu ý:** Giải quyết mâu thuẫn là động lực của sự vận động, phát triển.

## Ý nghĩa:

Thừa nhận tính khách quan của mâu thuẫn trong sự vật, hiện tượng

Biết phân tích cụ thể một mâu thuẫn cụ thể và đề ra được phương pháp giải quyết mâu thuẫn đó.

Nắm vững nguyên tắc giải quyết mâu thuẫn bằng đấu tranh giữa các mặt đối lập

**Nội dung 6: Nội dung và ý nghĩa phương pháp luận quy luật chuyển hóa từ những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại. (Cách thức phát triển)**

**Lượng:** là khái niệm chỉ tính quy định vốn có của sự vật, hiện tượng về mặt quy mô, trình độ phát triển, các yếu tố biểu hiện ở số lượng các thuộc tính, các bộ phận, đại lượng, cường độ, tốc độ và nhịp điệu vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng.

**Chất:** là khái niệm dùng để chỉ tính khách quan của sự vật, hiện tượng; là sự thống nhất hữu cơ của các thuộc tính, yếu tố tạo nên sự vật, hiện tượng, làm cho sự vật, hiện tượng là nó mà không phải là sự vật, hiện tượng khác.

**Giống nhau:** dùng để chỉ tính khách quan của sự vật hiện tượng.

### **Khác nhau:**

**Chất:** phân biệt sự vật hiện tượng này với sự vật hiện tượng khác

**Lượng:** biểu hiện của sự vật về quy mô, kết cấu ...

### **Quá trình chuyển hóa giữa lượng và chất:**

**Độ:** là phạm vi, giới hạn giữa chất và lượng mà trong đó sự thay đổi về lượng chưa dẫn đến sự thay đổi về chất; sự vật hiện tượng vẫn là nó chưa chuyển thành cái khác.

**Nút:** điểm giới hạn mà tại đó sự thay đổi về lượng đạt tới chỗ phá vỡ độ cũ, làm cho chất của sự vật hiện tượng thay đổi chuyển thành chất mới, thời điểm mà tại đó bắt đầu xảy ra bước nhảy được gọi là điểm nút.

**Bước nhảy:** là sự chuyển hóa về chất của sự vật do những thay đổi về lượng của sự vật trước đó gây ra.

### **Ý nghĩa:**

Phải biết tích lũy về lượng để đạt đến điểm nút

Phải có thái độ khách quan, khoa học và quyết tâm thực hiện bước nhảy tránh nóng vội chủ quan.

### **Ví dụ:** nước ( $H_2O$ )

Lượng: 2 nguyên tử H, 1 nguyên tử O

Chất: chất lỏng, không màu, không mùi, không vị

Độ:  $(0;100)^{\circ}C$

Nút: tại  $0^{\circ}$  và  $100^{\circ}$

Bước nhảy: tại  $0^{\circ}$  nước từ lỏng chuyển sang rắn, tại  $100^{\circ}$  nước từ lỏng chuyển sang hơi

**Lưu ý:** mọi sự thay đổi về lượng đều thay đổi về chất là **sai**. Vì muốn chất thay đổi thì phải đặt trong điều kiện nhất định. (nước sôi phải ở áp suất 1atm)

### **Nội dung 7: Nội dung và ý nghĩa phương pháp luận của các cặp phạm trù: Cái chung và cái riêng, Nguyên nhân và kết quả, nội dung và hình thức.**

#### **1. Cái chung và cái riêng**

**Cái riêng** là phạm trù triết học dùng để chỉ một sự vật, hiện tượng nhất định

**Cái chung** là phạm trù triết học dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính không những có ở một kết cấu vật chất nhất định, mà còn được lặp lại trong nhiều sự vật, hiện tượng .

**Cái đơn nhất** là phạm trù triết học dùng để chỉ các mặt, các đặc điểm chỉ vốn có ở một sự vật, hiện tượng nào đó mà không lặp lại ở sự vật, hiện tượng nào khác.

Ví dụ: trong một lớp học

Cái riêng: các sinh viên của trường ĐH Bách Khoa

Cái chung: đi học, tuân theo quy định nhà trường

Cái đơn nhất: vân tay, số định danh

### **Mối quan hệ (ý nghĩa):**

Cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng để biểu thị sự tồn tại của nó.

Cái riêng tồn tại trong mối quan hệ với cái chung

Cái chung và cái đơn nhất có thể chuyển hóa lẫn nhau

Cái riêng là cái toàn bộ, đa dạng hơn cái chung. Cái chung chỉ là 1 bộ phận của cái riêng nhưng sâu sắc bản chất hơn cái riêng.

Ví dụ: một sáng kiến khi mới ra đời - nó là cái đơn nhất. Với mục đích nhân rộng sáng kiến đó áp dụng trong thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội, có thể thông qua các tổ chức trao đổi, học tập để phổ biến sáng kiến đó thành cái chung, cái phổ biến - khi đó cái đơn nhất đã trở thành cái chung. Khi sáng kiến lạc hậu, nó sẽ dần dần bị đào thải, mất giá trị - cái chung đã chuyển thành cái riêng) (chuyển hóa giữa cái chung và cái đơn nhất)

## **2. Nguyên nhân và kết quả**

**Nguyên nhân:** phạm trù chỉ *sự tác động* lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau gây nên những biến đổi nhất định.

**Kết quả:** phạm trù chỉ những *biến đổi* xuất hiện do tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau gây nên.

### **Mối quan hệ:**

Mối liên hệ nhân quả có tính khách quan, phổ biến và tất yếu.

Nguyên nhân là cái có trước và sinh ra kết quả, kết quả tác động trở lại nguyên nhân.

Một nguyên nhân có thể gây ra nhiều kết quả, một kết quả có thể do nhiều nguyên nhân gây ra.

Kết quả không thể là nguyên nhân của chính nguyên nhân gây ra nó

### **Ý nghĩa:**

Muốn nhận thức sự vật, hiện tượng nào thì phải tìm nguyên nhân làm xuất hiện nó. Muốn loại bỏ sự vật hiện tượng nào thì phải loại bỏ nguyên nhân gây ra nó.

Muốn tìm nguyên nhân của sự vật, hiện tượng thì phải tìm hiểu các sự vật, hiện tượng trước đó.

Khi nghiên cứu sự vật, hiện tượng nào đó thì không vội kết luận nguyên nhân nào đó sinh ra nó.

**Lưu ý:** mọi nguyên nhân đều sinh ra kết quả là sai, phải đặt trong điều kiện nhất định.

### **3. Nội dung và hình thức**

**Nội dung** là phạm trù chỉ tổng thể tất cả các mặt, yếu tố tạo nên sự vật, hiện tượng.

**Hình thức** là phạm trù chỉ phương thức tồn tại biểu hiện, sự phát triển của sự vật, hiện tượng ấy.

**Ví dụ:** quyển sách

Nội dung: kiến thức, thông tin, câu chuyện của quyển sách

Hình thức: bìa, font chữ, cỡ chữ, màu sắc, ...

**Mối quan hệ:**

Nội dung quyết định hình thức (tốt gỗ hơn tốt nước sơn)

Hình thức phù hợp với nội dung: thúc đẩy sự phát triển (nồi nào vung nấy)

Hình thức không phù hợp với nội dung: kìm hãm, cản trở sự phát triển. (treo đầu dê bán thịt chó)

**Ý nghĩa:**

Muốn thay đổi sự vật, hiện tượng thì thay đổi nội dung của nó

Chú ý sự phù hợp của nội dung và hình thức

Một nội dung có thể có nhiều hình thức và ngược lại.

### **Nội dung 8: Phần lý luận nhận thức**

**Nhận thức:** là quá trình tác động biện chứng giữa chủ thể và khách thể thông qua hoạt động thực tiễn của con người

**Các giai đoạn của nhận thức:**

**Nhận thức cảm tính:** cảm giác, tri giác, biểu tượng

**Nhận thức lý tính:** khái niệm, phán đoán, suy lý.



**Thực tiễn:** toàn bộ những hoạt động vật chất - cảm tính, có tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải tạo tự nhiên và phục vụ nhân loại tiến bộ.

**Các hình thức của thực tiễn:** hoạt động sản xuất vật chất, hoạt động chính trị - xã hội, hoạt động thực nghiệm khoa học.

**Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức:**

Thực tiễn là cơ sở, động lực của nhận thức

Thực tiễn là mục đích của nhận thức

Thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý.

**Nội dung 9: Nội dung, ý nghĩa quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.**

## **1. Lực lượng sản xuất**

**1.1 Khái niệm:** là mối quan hệ giữa con người với tự nhiên trong quá trình sản xuất.

### **1.2 Yếu tố cấu thành:**

**Người lao động:** kỹ năng, trình độ, sáng tạo

**Tư liệu sản xuất:**

Đối tượng lao động: tự nhiên, nhân tạo

Tư liệu lao động: phương tiện lao động, công cụ lao động.

**Yếu tố quan trọng nhất: người lao động** (đề cho con người là sai). Vì là chủ thể sáng tạo và sử dụng công cụ lao động. Người lao động là nguồn gốc của mọi sự sáng tạo trong sản xuất vật chất, sự phát triển sản xuất.

**Yếu tố làm tăng năng suất lao động: công cụ lao động.** Vì công cụ lao động là yếu tố cơ bản, quan trọng không thể thiếu. Đặc biệt trình độ phát triển của công cụ lao động là nhân tố quyết định năng suất lao động xã hội, tăng cạnh tranh nền kinh tế. Là yếu tố trung gian truyền dẫn giữa người lao động và đối tượng lao động, là bộ óc tri thức được vật thể hóa do con người sáng tạo ra.

**Khoa học công nghệ là lực lượng sản xuất trực tiếp:** vì khi KHCN được đưa vào công nghệ sản xuất thì tạo ra công cụ lao động để tạo thành các ngành nghề mới giải quyết vấn đề việc làm, năng suất lao động được nhân cao, trình độ phát triển từ đó tăng sự cạnh tranh của nền kinh tế (động lực phát triển kinh tế).

## **2. Quan hệ sản xuất**

**2.1 Khái niệm:** là mối quan hệ giữa con người với con người trong quá trình sản xuất vật chất.

**2.2 Yếu tố cấu thành:** Quan hệ về sở hữu đối tư liệu sản xuất, Quan hệ trong tổ chức và quản lý sản xuất, Quan hệ về phân phối sản phẩm lao động.

**Yếu tố quan trọng nhất:** Quan hệ về sở hữu đối tư liệu sản xuất, quyết định 2 yếu tố còn lại. Vì nó tổ chức và quyết định phân phối sản phẩm. Việc sở hữu tư liệu sản xuất là cơ sở để xác định các giai cấp trong xã hội

**Yếu tố kích thích người lao động:** Quan hệ về phân phối sản phẩm lao động. Vì nó là chất xúc tác kinh tế thúc đẩy tốc độ nhịp độ sản xuất, làm năng động hóa toàn bộ đời sống kinh tế-xã hội. Hoặc ngược lại có thể làm trì trệ kìm hãm quá trình sản xuất.

### **3. Môi quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất:**

#### **Lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất:**

Lực lượng sản xuất quyết định tính chất, nội dung và xu thế vận động đối với QHSX.

LLSX như thế nào thì QHSX như thế ấy

LLSX thay đổi thì QHSX thay đổi theo cho phù hợp

#### **Quan hệ sản xuất tác động trở lại lực lượng sản xuất**

**Phù hợp:** thúc đẩy nền sản xuất phát triển đúng hướng, quy mô sản xuất được mở rộng; những thành tựu KHCN đc áp dụng nhanh chóng, người lao động nhiệt tình hăng hái sản xuất, lợi ích người lao động được đảm bảo và thúc đẩy LLSX phát triển.

**Không phù hợp:** thì sẽ kìm hãm, thậm chí sẽ phá hoại LLSX.

**Nội dung 10: Quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội. Ý nghĩa phương pháp luận.**

### **1. Cơ sở hạ tầng**

**1.1 Khái niệm:** là toàn bộ những quan hệ sản xuất của 1 xã hội trong sự vận động hiện thực của chúng hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội đó.

#### **1.2 Các yếu tố cấu thành:**

Quan hệ sản xuất thông trị

Quan hệ sản xuất tàn dư

Quan hệ sản xuất mầm mống

**Yếu tố quan trọng nhất:** Quan hệ sản xuất thông trị. Vì nó đặc trưng cho xã hội đó, giữ vai trò chủ đạo, chi phối và quyết định 2 QHSX còn lại.

### **2. Kiến trúc thượng tầng**

**2.1 Khái niệm:** là toàn bộ những quan điểm tư tưởng của xã hội đối với những thiết chế xã hội tương ứng cùng những quan hệ nội tại của thượng tầng hình thành nên cơ sở hạ tầng nhất định

## **2.2 Các yếu tố cấu thành:**

**Quan điểm tư tưởng:** chính trị, pháp quyền, đạo đức, tôn giáo...

**Thiết chế xã hội:** nhà nước, đảng phái, giáo hội.

**Yếu tố quan trọng nhất:** nhà nước. Vì nhà nước là bộ máy chính trị đặc biệt của giai cấp thống trị về địa vị thống trị về mặt kinh tế, vì vậy nó tác động trực tiếp đến xu thế của toàn bộ đời sống xã hội tinh thần và cả tính chất, đặc trưng cơ bản của kiến trúc thượng tầng.

## **3. Biểu hiện thực tế:**

**Cơ sở hạ tầng:** nền kinh tế

Quan hệ sản xuất thống trị: kinh tế nhà nước

Quan hệ sản xuất tàn dư: kinh tế tư nhân, kinh tế tập thể

Quan hệ sản xuất mầm mống: kinh tế vốn đầu tư nước ngoài

**Kiến trúc thượng tầng:** chính trị

## **4. Môi quan hệ:**

**Cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng:**

Cơ sở hạ tầng sinh ra kiến trúc thượng tầng

Cơ sở hạ tầng quyết định nguồn gốc, cơ cấu, tính chất, sự vận động và phát triển của KTTT

Cơ sở hạ tầng như thế nào thì kiến trúc thượng tầng như thế ấy

Cơ sở hạ tầng thay đổi thì kiến trúc thượng tầng cũng thay đổi theo

**Kiến trúc thượng tầng tác động trở lại cơ sở hạ tầng**

Phù hợp: KTTT cùng chiều với CSHT sẽ thúc đẩy sự phát triển của CSHT

Không phù hợp: KTTT ngược chiều với CSHT sẽ kìm hãm, cản trở sự phát triển của CSHT.

**Vì sao KTTT bảo vệ CSHT sinh ra nó?**

Bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị

Ngăn chặn CSHT mới ra đời

**Nội dung 11: Tồn tại xã hội, ý thức xã hội, mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, tính độc lập tương đối của ý thức xã hội.**

## **1. Tồn tại xã hội**

**Khái niệm:** là toàn bộ sinh hoạt vật chất và điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội.

**Các yếu tố cơ bản:** phương thức sản xuất vật chất, điều kiện tự nhiên, hoàn cảnh địa lý, dân số, mật độ dân số,...

**Yếu tố quang trọng nhất:** phương thức sản xuất vật chất. Vì nó quyết định các quá trình sinh hoạt xã hội, chính trị, tinh thần. Đồng thời tạo ra của cải vật chất đảm bảo cho sự tồn tại, phát triển của xã hội.

## **2. Ý thức xã hội**

**Khái niệm:** những điều kiện và phương diện sinh hoạt tinh thần của xã hội được nảy sinh trên tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội.

**Các yếu tố:**

**Cấu trúc:**

Tâm lý xã hội: tình cảm, tâm trạng, truyền thống

Hệ tư tưởng xã hội: quan điểm các học thuyết tư tưởng..

**Trình độ phản ánh:**

Ý thức thông thường

Ý thức lý luận

**Mối quan hệ:**

**Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội:**

Tồn tại xã hội quyết định nội dung, tính chất, xu thế vận động của xã hội

Tồn tại xã hội như thế nào thì ý thức xã hội như thế ấy

Tồn tại xã hội thay đổi thì ý thức xã hội thay đổi theo

**Ý thức xã hội tác động lại tồn tại xã hội**

Ý thức xã hội mà tích cực tiên bộ thì thúc đẩy phát triển xã hội

Ý thức xã hội mà lạc hậu thì sẽ kìm hãm sự phát triển của xã hội

**Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội**

Ý thức xã hội thường lạc hậu so với tồn tại xã hội

Ý thức xã hội có thể vượt trước tồn tại xã hội

Ý thức xã hội có tính kế thừa

Ý thức xã hội tác động lại tồn tại xã hội

Sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội

**Vì sao ý thức xã hội thường lạc hậu so với tồn tại xã hội**

Do tác động mạnh mẽ của hoạt động thực tiễn nên tồn tại xã hội nên diễn ra với tốc độ nhanh hơn.

Ý thức xã hội gắn với lợi ích giai cấp nào đó. Các giai cấp lạc hậu thường bám vào những tư tưởng lạc hậu để bảo vệ lợi ích của họ.

Do các thói quen, tập quán, truyền thống, tính bảo thủ của hình thái ý thức xã hội. Những điều kiện tồn tại xã hội mới chưa làm những thói quen, tập quán, truyền thống mất đi hoàn toàn.